ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2389 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 14 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 74/TTr-VPĐP ngày 10/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng bổ sung: 35.873,0 tấn (45 xã + 03 thị trấn), cụ thể:

- Huyện Vũ Thư: 6.776,3 tấn (08 xã);
- Huyện Hưng Hà: 3.202,6 tấn (04 xã+01 thị trấn);
- Huyện Kiến Xương: 10.872,3 tấn (13 xã+01 thị trấn);
- Huyện Tiền Hải: 7.712,4 tấn (07 xã+01 thị trấn);
- Huyện Đông Hưng: 1.158,4 tấn (03 xã);
- Huyện Thái Thụy: 5.849,6 tấn (08 xã);
- Thành phố Thái Bình: 301,4 tấn (02 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã, thị trấn; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC CÁC HUYỆN VŨ THƯ, HƯNG HÀ, KIẾN XƯƠNG, TIỀN HẢI, ĐÔNG HƯNG, THÁI THỤY VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 2589 /QĐ-UBND ngày 14 /10/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện, TP/xã, thị trấn	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
Tổng cộng (45 xã+03 thị trấn)		**35.873,0**	
I	**Vũ Thư (08 xã)**	**6.776,3**	
1	Việt Thuận	1.721,7	
2	Tự Tân	968,6	
3	Vũ Hội	1.139,4	
4	Hồng Phong	752,6	
5	Song An	1.250,2	
6	Vũ Tiến	466,6	
7	Trung An	155,2	
8	Duy Nhất	322,0	
II	**Hưng Hà (04 xã+01 thị trấn)**	**3.202,6**	
1	Thái Hưng	796,0	
2	Liên Hiệp	1.099,7	
3	Hồng Lĩnh	639,5	
4	Thị trấn Hưng Hà	247,5	
5	Chi Lăng	419,9	
III	**Kiến Xương (13 xã+01 thị trấn)**	**10.872,3**	
1	Hòa Bình	989,2	
2	Quang Hưng	483,7	
3	Bình Minh	678,6	
4	Vũ Lễ	114,2	
5	Nam Cao	231,6	
6	Minh Hưng	1.538,2	
7	Lê Lợi	750,8	
8	An Bình	1.280,1	
9	Minh Tân	1.166,5	
10	Thị trấn Thanh Nê	690,6	
11	Vũ Quý	565,2	
12	Quang Lịch	339,3	
13	Trà Giang	1.990,5	
14	Hồng Thái	53,8	

IV	**Tiền Hải (07 xã+01 thị trấn)**	**7.712,4**	
1	Thị trấn Tiền Hải	205,6	
2	Đông Hải	361,3	
3	Nam Phú	932,1	
4	Nam Chính	1.310,1	
5	Đông Long	1.668,3	
6	Đông Trung	1.690,2	
7	Nam Hà	103,4	
8	Tây Sơn	1.441,4	
V	**Đông Hưng (03 xã)**	**1.158,4**	
1	Đông Hà	648,8	
2	Minh Châu	23,6	
3	Đông Sơn	486,0	
VI	**Thái Thụy (08 xã)**	**5.849,6**	
1	Thái Dương	165,7	
2	Thái Thành	241,5	
3	Thụy Sơn	1.350,5	
4	Thụy Duyên	607,2	
5	Thái Phúc	1.230,9	
6	Thụy Hồng	1.365,2	
7	Thái Hưng	471,6	
8	Thái Thịnh	417,0	
VII	**Thành phố Thái Bình (02 xã)**	**301,4**	
1	Vũ Chính	31,4	
2	Vũ Lạc	270,0	

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**6.776,3**
1	**Xã Việt Thuận**			**1.721,7**
*	**Đường giao thông trục xã**	**6.062**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**1.721,7**
	Thôn Việt Cường: Từ cống Chéo - sau ông Ngân	584		165,9
	Thôn Việt Cường: Từ đường 223 - cầu Lợi (đoạn 2)	18		5,1
	Thôn Đồng Tiến: Chợ Mét - Đường 223(454) Bình chính	383		108,8
	Thôn Trung Hòa: Hội trường thôn - sông T10	423		120,1
	Thôn Thuận An: Sau bà Lục - ra Bãi (đoạn1)	860		244,2
	Thôn Thuận An: Sau bà Lục - ra Bãi (đoạn2)	300		85,2
	Thôn Thuận An: Đường ra N trang ND mới	190		54,0
	Thôn Thuận An: Đê-nghĩa trang-bãi rác	1.045		296,8
	Thôn Bình chính: Chợ Mét - đường 223 B chính	158		44,9
	Thôn Việt Hùng: Sông T10 - Gốc Đa	848		240,8
	Thôn Việt Hùng: Gốc Roi - Quán Quỳnh	508		144,3
	Thôn Thái Hạc: Quán Khải- Xóm Nam	745		211,6
2	**Xã Tự Tân**			**968,6**
*	**Đường giao thông trục xã**	**3.346**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**968,6**
	Thổ Lạng - ngã tư Liên	655		186,0
	Ngã tư giáp - Nhà thờ	1.103		313,3
	Ngã Tư Liên- đường tái định cư Đông an	684		194,3
	Máy xát Khuông- Hội trường Phú lễ I	64,5		18,3
	Ngã ba Uỷ ban- Thổ Phước	84		23,9
	Cống Oánh- thổ Thảo	205		58,2
	Đường trục xã -Hội trường Nam long	85		24,1
	Cống T2- Ngõ Thoả thôn Đông an	530		150,5
3	**Xã Vũ Hội**			**1.139,4**
*	**Đường giao thông trục xã**	**4.012**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**1.139,4**
	Từ chợ Cọi đến công phai sông Kìm	1.800		511,2
	Từ cống 4 cửa đến ngõ ông Ngọc	1.462		415,2
	Từ ngõ anh Hoài đến cống đồng	750		213,0
4	**Xã Hồng Phong**			**752,6**
*	**Đường giao thông trục xã**	**2.650**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**752,6**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tiêu đến ông Thiết	950		269,8
	Từ ông thiết- ông Tuyển	500		142,0
	Từ nhà thờ - Công Tú	1.200		340,8
5	**Xã Song An**			**1.250,2**
*	**Đường giao thông trục xã**	**2.437**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**692,1**
	Ngã tư An Phúc - Chùa Kiếu (An Phúc)	600		170,4
	Ông Thành - Ông Chiến (Kiều Thần)	785		222,9
	Ngã Ba Ông Trọng - Ông Liễn(Kiều Thần)	120		34,1
	Đền Mẫu - Ngã tư Quý Sơn	242		68,7
	Ngã tư Quý Sơn - Ông Minh (Gián Nghị)	690		196,0
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.877**		**558,1**
	Tuyến số 1 máng cứng - Bê tông thôn Kiều Thần)	265		51,4
	Tuyến số 2 máng cứng - Bê tông thôn Kiều Khần)	232		45,0
	Tuyến số 3 máng cứng - Bê tông thôn Kiều Thần)	245		47,5
	Tuyến số 4 máng cứng - bê tông Kiều Thần	255		49,5
	Tuyến số 5 máng cứng - Nghĩa trang Tân Minh	262		50,8
	Tuyến số 6 máng cứng - bê tông Tân Minh	288		55,9
	Tuyến số 7 máng cứng - sau hội trưường Tân Minh	310		60,1
	Tuyến số 8 máng cứng - đường quy hoạch Tân Minh	200		38,8
	Tuyến số 9: Đường bê tông Quy hoạch-Ruộng Ông Chiến (Tân Minh)	120		23,3
	Tuyến số 10: Từ Cầu Chùa Son - Ruộng Ông Tặng Gián Nghị	300		58,2
	Tuyến số 11: Từ ruộng Bà Cách - Máng Hoà Bình	400		77,6
6	**Xã Vũ Tiến**			**466,6**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.643**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**466,6**
	Tuyến Dốc ông Miên - Đê Lanh Trạng đầu	1.643		466,6
7	**Xã Trung An**			**155,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**800**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**155,2**
	Đường trục chính Đường Lương	800		155,2
8	**Xã Duy Nhất**			**322,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.660**		**322,0**
	Từ Tây ông Đảm đến Tiền Đồng	492	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	95,4
	Từ trạm bơm Vũ Nghĩa đến Tiền Đồng	508		98,6
	Từ Đề Thám đến sông Minh Đức	660		128,0

Phụ lục 3:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã+01 thị trấn)			**3.202,6**
1	**Xã Thái Hưng**			**796,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**770**		**149,4**
	Từ cửa học - cửa ba thôn Đồng Vọng	200	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	38,8
	Từ Trạm Xá - Đồng Chiềng thôn Đồng Vọng	200		38,8
	Đoạn nghĩa trang Thần Bùng thôn Dương Khê	100		19,4
	Từ Ô Dương - Chùa Tống thôn Phú Ốc	270		52,4
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**720**		**110,2**
	Đoạn trạm bơm Khả la	720	***B>0,9m***	110,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**458,6**
	Bm 3,5m	***1.988***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***389,7***
	Từ đình Chiềng - ngã ba đồng nông 1 thôn Chiềng	205		40,2
	Từ nhà ông Linh - bờ sông thôn Dương Xuân	530		103,9
	Từ ông Tĩnh - trạm điện thôn Phú Ốc	259		50,8
	Từ ông Phòng - ông Nghị thôn Phú Ốc	801		157,0
	Từ ông Khanh - ông Trường thôn Phú Ốc	193		37,8
	Bm 3,0m	***410***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***68,9***
	Từ ông Thang - bà Bột thôn Dương Khê	410		68,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**77,8**
	Bm 2,5m	***565***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***69,5***
	Từ đường trục thôn - ông Đằng thôn Dương Xuân	23		2,8
	Từ đường trục thôn - ông Rực thôn Dương Xuân	21		2,6
	Từ đường trục thôn - ông Ơn thôn Dương Xuân	30		3,7
	Từ trục thôn - ông Thả thôn Dương Xuân	30		3,7
	Từ trục thôn - ông Khỏe thôn Dương Xuân	40		4,9
	Từ đường ông Kháng - ông Quỳnh thôn Dương Khê	100		12,3
	Đoạn Chùa Tống thôn Tống Xuyên	220		27,1
	Từ trục thôn - ông Vận thôn Chiềng	82		10,1
	Từ trục thôn - ông Bái thôn Chiềng	19		2,3
*	***Mở rộng***	***165***		***8,3***
	Đoạn nghĩa trang Tống	165		8,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Liên Hiệp**			**1.099,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.054**		**398,7**
	Từ WB2 đến đồng Dền thôn Chiêm	150	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	29,1
	Từ ông Doãn đến đồng Dền thôn Bái	150		29,1
	Từ 39A đến đường Tổng (cửa UBND xã) thôn Nứa	600		116,4
	Từ ông Nam ra đường 228 thôn Khuốc	324		62,9
	Từ nhà ông Anh đến hố rác thôn Khuốc	475		92,2
	Từ nhà bà Sửu đến nhà ông Anh thôn Ngừ	105		20,4
	Từ Vườn củ đến cánh Dộc thôn Ngừ	125		24,3
	Từ nền nhà đến Vườn củ thôn Nại	125		24,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**221,7**
	Bm 3,5m	***570***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***111,7***
	Từ ông Doãn đến 39A thôn Bái	570		111,7
	Bm 3,0m	***655***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***110,0***
	Từ đường 228 đến nhà Văn hóa thôn Ngừ	350		58,8
	Từ 39A đến nhà ông Bắc thôn Nại	305		51,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**479,3**
	Bm 2,5m	***3.895***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***479,3***
	Từ nhà ông Hậu đến WB2 thôn Chiêm	150		18,5
	Từ nhà ông Viện ra bờ Giếng thông Chiêm	40		4,9
	Từ nhà ông Nhật đến nhà ông Tăng thôn CHiêm	110		13,5
	Từ nhà bà Quất đến WB2 thôn Chiêm	80		9,8
	Từ đền Tư đến WB2 thôn Bái	145		17,8
	Từ ông Hoành đến nhà bà Tàu thôn Nứa	150		18,5
	Từ ông Tiến ra nhà bà Thịnh thôn Nứa	230		28,3
	Từ nhà ông Công đến nhà ông Cử thôn Nứa	70		8,6
	Từ nhà ông Thâu đến nhà ông Tư thôn Nứa	75		9,2
	Từ nhà ông Khôn đến nhà ông Lệ thôn Nứa	100		12,3
	Từ nhà ông Đợi đến nhà ông Nguộn thôn Nứa	105		12,9
	Từ nhà ông Duyện đến nhà ông Tạp thôn Nứa	150		18,5
	Từ Đình đến nhà ông Vanh thôn Nứa	130		16,0
	Từ nhà ông Huân đến nhà ông Đức thôn Nứa	120		14,8
	Từ 228 đến nhà ông Hà thôn Khuốc	60		7,4
	Từ nhà ông Mật đến nhà ông Hưởng thôn Ngừ	175		21,5
	Từ nhà ông Mừng đến nhà ông Xuyết thôn ngừ	120		14,8
	Từ nhà ông Tôn đến nhà ông Thủy thôn Ngừ	90		11,1
	Từ nhà Văn hóa đến nhà ông Chàng thôn Ngừ	200		24,6
	Từ đền Bà đến ngã ba ông Mật thôn ngừ	120		14,8
	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Cao thôn Ngừ	120		14,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nghĩa trang đến nhà ông Vật thôn Nại	250		30,8
	Từ nhà ông Chính đến nhà ông Vinh thôn Nại	380		46,7
	Từ nhà ông Vật đến nhà ông Vinh thôn Nại	270		33,2
	Từ nhà bà Lê đến nhà ông Hoằng thôn Nại	250		30,8
	Từ nhà ông Đạo đến nhà bà Toản thôn Nại	205		25,2
3	**Xã Hồng Lĩnh**			**639,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**639,5**
	Bm 3,0m	***340***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***50,0***
	Ông Sửu - nghĩa trang	250		36,8
	Đường làng - ông Sáu	90		13,2
	Bm 2,5m	***4.792***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***589,5***
	Đường làng - ông Sáu	75		9,2
	Đường làng - bà Bảy - ông Tộ	40		4,9
	Đường làng - bà Mơ	80		9,8
	Đường làng - ông Nhu - ông Thân	65		8,0
	Đường làng - ông Tỵ	50		6,2
	Đường làng - ông Ngân (Hãnh)	120		14,8
	Đường làng - ông Sơn	70		8,6
	Đường làng - bà Nhờ	30		3,7
	Đường làng - ông Tịch	60		7,4
	Đường làng - ông Thược	58		7,1
	Đường chùa - ông Đôn	140		17,2
	Ông Mười - ông Thao - ông Lãm	112		13,8
	Ông Non - ông Chục - ông Nhất	165		20,3
	Ông Sông - ông Khương	37		4,6
	Ông Diệu - ông Chén	160		19,7
	Ông Thuân - ông Tuấn	150		18,5
	Bà Bóng - ông Tăng	48		5,9
	Ông Son - ông Lục	45		5,5
	Ông Kỹ - ĐH66	40		4,9
	ĐH66 - ông Tiến	149		18,3
	Ông Tích - Ông Nhợp	110		13,5
	Đường làng - ông Chăm	45		5,5
	ĐH66 - ông Hạnh	80		9,8
	Bà Lào - ông Huyền	51		6,3
	Ông Sự - ông Lam	177		21,8
	Ông Chuyên - Ông Viễn	63		7,7
	Ông Hải - ông Toàn	175		21,5
	Ông Phúc - bà Phẩy	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Thuân - ông Khiên	50		6,2
	Ông Hiền - ông Ngỗn	300		36,9
	Đường làng - ông Sỹ	108		13,3
	Đường làng - ông Thu	55		6,8
	Đường làng - ông Đoài	41		5,0
	Đường làng - ông Kê	43		5,3
	Đường làng - ông Đường	76		9,3
	Đường làng - ông Hợi	59		7,3
	Đường làng - ông Chí	50		6,2
	Đường làng - ông Tùng	30		3,7
	Đường làng - ông Khai Trang	60		7,4
	Đường làng - ông Sửu	23		2,8
	Đường làng - ông Tài	27		3,3
	Đường làng - ông Trinh	79		9,7
	Đường làng - ông Nhật	26		3,2
	Đường làng - ông Thược	25		3,1
	Đường làng - ông Viễn	50		6,2
	Ông Uyên - ông Liệu	310		38,1
	Ông Cất - ông Mạnh	305		37,5
	Ông Hà - Miếu đỏ	330		40,6
	Đường làng - sân bóng	300		36,9
4	**Thị trấn Hưng Hà**			**247,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**247,5**
	Bm 3,5m	***680***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***133,3***
	Từ bà Phúc đến nhà ông Bảo khu Thọ Mai	330		64,7
	Từ nhà ông Sử đến Nhà văn hóa khu	200		39,2
	Từ Nhà Văn hóa đến đường phân luồng	150		29,4
	Bm 3,0m	***680***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***114,2***
	Từ nhà bà Tỵ đến đường phân luồng	225		37,8
	Từ nhà ông Kiêu đến nhà ông Sừ	455		76,4
5	**Xã Chi Lăng**			**419,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**650**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**126,1**
	Từ cống ông Đợt lên cầu Kênh	650		126,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**244,0**
	Bm 3,5m	***1.245***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***244,0***
	Từ ngã ba ông Chiên đi cây đa cổng Bến thôn Trần Phú	200		39,2
	Từ cống trạm y tế xã về ngõ ông Dũng thôn Tiền Phong	225		44,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngã ba thôn Quyết Thắng về cống ông Tùng	130		25,5
	Từ cửa bà Mai về cửa nhà ông Đảo thôn Quyết Thắng	190		37,2
	Từ ngõ ông Nga vào ngõ bà Sen thôn Quyết Tiến	200		39,2
	Từ ngõ ông Nga vào ngõ ông Viễn lên đê thôn Quyết Tiến	300		58,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**49,8**
	Bm 2,5m	***405***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***49,8***
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Tòng thôn Thống Nhất	40		4,9
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Tuyến thôn Thống Nhất	60		7,4
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Thuấn thôn Thống Nhất	30		3,7
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Toàn thôn Tiền Phong	40		4,9
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Nhì thôn Tiền Phong	35		4,3
	Từ đường đá vào ngõ ông Mầm thôn Tiền Phong	30		3,7
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Sợi thôn Trần Phú	70		8,6
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Sắn thôn Trần Phú	40		4,9
	Từ đường đá vào ngõ ông Thoại thôn Tân Tiến	60		7,4

Phụ lục 4:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã+01 thị trấn)			**10.872,3**
1	**Xã Hòa Bình**			**989,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**39**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**7,6**
	Trường mầm non - Nội đồng	21		4,1
	Trạm bơm - ông Tuân	18		3,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**630,5**
	Bm 3,5m	***2.377***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***465,9***
	Từ ông Toản đến trục thôn Nam Cao	1.417		277,5
	Trục xã - ông Phú	220		43,1
	Ngã tư ông Cộng - trường THCS	740		145,0
	Bm 3,0m	***980***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***164,6***
	Từ đường trục xã đến bờ dậu ông Huyền	542		91,1
	Ngõ ông Chích - ngã ba ông Tiến	233		39,1
	Từ đường 39B- ông Cảnh	205		34,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**351,1**
	Bm 3,0m	***46***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***6,8***
	Đoạn ông Nghị Bà Mão	46		6,8
	Bm 2,5m	***2.799***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***344,3***
	Từ nhà ông Kiên - ông Á	30		3,7
	Từ đường trục xã - ngõ ông Loan	195		24,0
	Từ nhà ông Hiệp - ông Oanh	40		4,9
	Ngõ ông Loan - sau ao ông Tăng	111		13,7
	Đền Bạt Trung Ngoại - Đường vào nghĩa trang nhân dân	210		25,8
	Từ trục xã - Bà Toan	111		13,7
	Từ máng tưới - ông Thảo	93		11,4
	Từ ngõ Duệ - ông Mưu	100		12,3
	Ngõ ông Đăng - ông Phi	40		4,9
	Từ ngõ ông Thiện - ông Sâm	95		11,7
	Từ ông Nguyên - ông Nhậm	70		8,6
	Trục thôn - ông Nhã	360		44,3
	Đường trục thôn - bà Mận	146		18,0
	Ông Xiêm - ông Thái	102		12,5
	Trục xã - ông Thía	91		11,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục xã - ông Bang	75		9,2
	Trục thôn - ông Dậu	181		22,3
	Ngõ Duệ - ông Mưu	100		12,3
	Trục thôn - ông Tự	63		7,7
	Đoạn ông Chế - cửa bà Doan	205		25,2
	Trục xã - ông Toát	302		37,1
	Trục thôn - ông Khanh	42		5,2
	Trục thôn - ông Ngọc	37		4,6
2	**Xã Quang Hưng**			**483,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.167**		**217,5**
	Nghĩa Trang Tây Nghĩa - Bờ sông Mả Tre	201	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	39,0
	Cống Hợp Tiến - Nghĩa Trang	180		34,9
	Dưới cát - Đồng Làn1	296	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên***	54,1
	Cống chữ Y - Trại Bèo	270		49,3
	Nghĩa Trang - Đồng Nàn3	220		40,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**132,7**
	Quốc lộ 37B đến nhà Thờ	459	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	90,0
	Bắc nhà thờ - ông Tụy -ông Tuấn	254	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	42,7
*	**Đường nhánh cấp I của đường trục thôn**			**133,5**
	Bm 3,0m	***280***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41,2***
	Từ ông Nha - Đình Nghĩa Môn	280		41,2
	Bm 2,5m	***750***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***92,3***
	Từ nhà ông Xương - ông Đông	120		14,8
	Quốc lộ 37B - ngõ ông Tựa	630		77,5
3	**Xã Bình Minh**			**678,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.260**		**244,5**
	Đường hội đồng - ô Thông	190	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	36,9
	Hội đồng - chùa Phú Mỹ	210		40,7
	Từ nhà ông Thành - Bà Lai	90		17,5
	Từ nhà ông Cử - Cầu Tiền đồng	70		13,6
	Hội đồng - Bãi Rác	700		135,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**359,5**
	Bm 3,0m	***2.140***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***359,5***
	Đường 39 B - Lầu quán trại	600		100,8
	Từ nhà ông Chuyên - Gốc đa (Đồng Đen)	400		67,2
	Hội đồng - Khu bãi rác	890		149,5
	Từ nhà ông Đình - Đường vành đai	250		42,0
*	**Đường nhánh cấp I của đường trục thôn**			**74,6**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***605***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***74,6***
	Từ nhà ông Bao - Khu tiền đồng	200		24,6
	Bà Nhài - ông Hiển	160		19,7
	Từ nhà ông Tiềm - ông Rong	25		3,1
	Từ nhà ông Nam - bà Nhạn	120		14,8
	Từ nhà ông Đang - Khu bãi rác	50		6,2
	Đường hội trường thôn	50		6,2
4	**Xã Vũ Lễ**			**114,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**37,8**
	Đường đi Vũ An- Ngõ ông Sở	193	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	37,8
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**76,4**
	Bm 3,0m	***182***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***26,8***
	Ông Bính- Đường đi vũ An	146		21,5
	Sau bà dậu- Cửa ông Bảo	36		5,3
	Bm 2,5m	***403***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***49,6***
	Đường Uỷ ban- ông Trọng	137		16,9
	Ngõ ông Hoành- Mương cấp 1	70		8,6
	Đường trục xã- ông An	70		8,6
	Từ nhà bà Phấn- ngõ ông Hồng	126		15,5
5	**Xã Nam Cao**			**231,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**98,0**
	Bm 3,5m	***500***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***98,0***
	Ngõ anh Trường - Câu ông Tý	250		49,0
	Ngõ anh Tiến - Câu cụ Sớ	250		49,0
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**133,6**
	Bm 3,0m	***240***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***35,3***
	Từ đường TT - ông Gia	150		22,1
	Từ đường TT - Ngõ ông Tuế	90		13,2
	Bm 2,5m	***798***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***98,3***
	Từ nhà ông Tĩnh Vào Từ đường	70		8,6
	Từ nhà ông Lưu - ông Thiện	70		8,6
	ông Quý - ông Hiến	100		12,3
	ông Oanh - ông Tuệ	50		6,2
	ông Lũy - Cầu ông Hùng	54		6,6
	Ngõ ông Tuân - ông Tam	30		3,7
	Từ nhà Anh Toàn - Bờ Hồ	50		6,2
	ông Phú - ông Chấp	224		27,6
	Từ đường 457 - Bà Rật	150		18,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
6	**Xã Minh Hưng**			**1.538,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**7.792**		**1.446,7**
	Cầu ô Thông - Gồ dài kè 2 bên	560	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	108,6
	Cửa ô Hưng - Máng nổi kè 2 bên	605		117,4
	Cầu ô Doanh - Sông Vi kè 1 bên 200	200		36,6
	Ngõ ô Chung - Sông Vi kè 1 bên	190		34,7
	Cửa ô Quỹ - Máng nổi kè 2 bên	300		58,2
	Trạm Bơm cũ - Bãi rác nội thôn kè 1 bên	490		89,5
	Cầu ô Thiêm - cống Gồ Vừng kè 1 bên	250		45,7
	Bãi rác Lai Vi - Cửa Bắc kè 1 bên	220		40,2
	Nghĩa trang - cầu ô Vu kè 1 bên	620		113,3
	Cống ô Sơ - Nghĩa trang CĐ-NT kè 1 bên	1.090		199,2
	Ngõ ô Dương - Đường Bắc Hải kè 2 bên	455		83,2
	ô Phụ - ô Cư kè 1 bên	380		69,4
	Sau ô Mỡi - Vụng Lai Vi kè 1 bên	461		84,2
	Cầu 91 - Bãi Rác NK 2 kè 1 bên 246m	476		84,4
	Sau ô Khoa - Bắc Hải kè 1 bên	450		82,2
	Cầu G2 - Trang trại ô Thảo kè 2 bên	500		97,0
	Ao Thái - Sông Tung kè 1 bên	250		45,7
	Gụng Lai Vi - Bãi Rác kè 2 bên	295		57,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**46,5**
	Thôn NK1 Ngõ ô Mỡi - Bến Châu	237	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	46,5
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**45,0**
	Bm 3,0m	***130***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***19,2***
	Thôn NK1 Đường đá - Ngõ ô Giang	80		11,8
	Thôn NT Đường trục xã - Cửa chùa	50		7,4
	Bm 2,5m	***210***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***25,8***
	NT Trục xã - Cổng đền	70		8,6
	Ao ông Tư - Ngõ Quát	140		17,2
7	**Xã Lê Lợi**			**750,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.429**		**471,3**
	Từ cống nội - nhà anh Hiệp thôn Đông Thổ	250	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	48,5
	Từ trạm bơm nội đến trại anh Tuấn thôn An Thái	700		135,8
	Từ nhà đỏ đến trạm bơm nội Thôn An Thái	570		110,6
	Từ nhà mái bằng cánh chá đến chân vòng Thôn An Phúc	474		92,0
	Từ cống cừ đến trại ông dũng Thôn Đông Thổ	165		32,0
	Từ cống ông thế đến trại ông cương thôn An Phúc	270		52,4
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**279,5**
	Bm 3,0m	***128***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***18,8***
	Đường 457 - ông Thống	128		18,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***2.118***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***260,7***
	Thôn Phú Ân: Từ đường 457 đến nhà ông Phê	120		14,8
	Thôn Phú Ân: Từ đường 457 đến nhà ông Sâm	190		23,4
	Thôn Phú Ân: Từ đường 457 đến nhà ông Huy	90		11,1
	Thôn Phú Ân: Từ đường 457 đến trạm nước anh Quỳnh	220		27,1
	Thôn Phú Ân: Từ nhà ông bính đến đường thôn	130		16,0
	Thôn Phú Ân: Từ nhà ông Nhuế đến nhà ông Vui	130		16,0
	Thôn Trung Kinh: Từ đường thôn đến nhà ông Toản	140		17,2
	Thôn Trung Kinh: Từ nhà ông Lợi đến nhà ông Quý	125		15,4
	Thôn Thái Trung: Từ ngõ xóm đến ông Hấn	55		6,8
	Thôn Thái Trung: Từ đường 457 đến ông Lợi	110		13,5
	Thôn Đông Thổ: Từ đường thôn đến nhà ông Nghĩ	95		11,7
	Thôn Đông Thổ: Từ đường 457 đến nhà ông Hồng	105		12,9
	Thôn An Phúc: Từ ngõ xóm đến nhà ông Kiểm	70		8,6
	Thôn An Phúc: Từ nhà ông Bàng đến nhà bà Chung	45		5,5
	Thôn An Thái: Từ đường 457 đến nhà ông Thanh	220		27,1
	Thôn An Thái: Từ đường xóm vào nhà ông Hòa	65		8,0
	Từ nhà ông Trứ - ông Bính	68		8,4
	Từ nhà ông Yên - ông Uấn	45		5,5
	Đường 457 - ông Thiện	95		11,7
8	**Xã An Bình**			**1.280,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.200**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**232,8**
	Thôn B.T Nam từ đỗi cao đến hàng sàng	1.200		232,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**623,2**
	Bm 3,5m	***3.179***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***623,2***
	Từ ông Hiến - ông Khang	500		98,0
	Từ ông Phòng - ông Hóa	300		58,8
	Từ ông Hóa - ông Sinh	560		109,8
	Từ ông Sinh - Điếm số 01	200		39,2
	Từ ông Tuyến - ông Thếp	350		68,6
	Từ ông Du - ông Châu	551		108,0
	Từ ông Phan - ông Châu	186		36,5
	Từ ông Huyền - ông Bằng	532		104,3
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**424,1**
	Bm 2,5m	***3.447***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***424,1***
	Từ Bà Cầm - Bà Huệ	55		6,8
	Từ ông Khang - ông Tuệ	30		3,7
	Từ Bà Thuận - ông Khương	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tùng - ông Thành	40		4,9
	Từ ông Khải - Bà Nga	70		8,6
	Từ ông Toại - Trục chính thôn	90		11,1
	Từ ông Thích - ông Vượng	70		8,6
	Từ ông Thoa - ông Thắng	35		4,3
	Từ ông Lanh - ông Huân	60		7,4
	Từ ông Cửu - ông Soái	122		15,0
	Từ ông Lâm - ông Đương	75		9,2
	Từ ông Hà - ông Phiên	90		11,1
	Từ ông Miên - Nhà trẻ	125		15,4
	Từ ông Chung - ông Đức	200		24,6
	Từ Bà Thu - ông Tráng	50		6,2
	Từ ông Soái - ông Rinh	60		7,4
	Từ ông Nhật - ông Thiều	30		3,7
	Từ ông Chính - Bà Nhi	60		7,4
	Từ ông Đang - ông Sinh	30		3,7
	Từ ông Tám - Cầu gỗ	390		48,0
	Từ ông Vân - ông Biển	262		32,2
	Từ Bà Ngoan - ông Kiên	240		29,5
	Từ ông Giúp - ông Toàn	260		32,0
	Từ Bà Táp - ông Lừng	148		18,2
	Từ ông Lừng - ông Tuất	110		13,5
	Từ ông Lừng - ông Báu	110		13,5
	Từ ông Báu - ông Thụ	120		14,8
	Từ ông Cường - Kho Bóng	200		24,6
	Từ ông Phòng - Cầu gỗ	145		17,8
	Từ ông Cường - Chân đê	70		8,6
9	**Xã Minh Tân**			**1.166,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**89,6**
	Từ nhà ông Cát - đê Hồng Hà	457	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	89,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.076,9**
	Bm 3,0m	***694***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***102,0***
	Từ cầu nghĩa trang - Dương Liễu 2	394		57,9
	Thôn Dương Liễu III: Ông Phòng - Ông Hồi	300		44,1
	Bm 2,5m	***7.924***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***974,9***
	Thôn Tân Ấp I: Điếm Ông Tài - Bà Mai	123		15,1
	Thôn Tân Ấp I: Ông Thông - Ông Vĩnh	50		6,2
	Thôn Tân Ấp I: Bà Bình - Bà Nhẫm	50		6,2
	Thôn Tân Ấp I: Ông Tuân - Ông Quyết	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Tân Ấp II: Ông Nguyện - Bà Son	127		15,6
	Thôn Tân Ấp II: Ông Sùng - Ông Đào Hùng	210		25,8
	Thôn Tân Ấp II: Ông Mác - Ông Phùng	200		24,6
	Thôn Tân Ấp II: Ông Lương - Ông Hoa	120		14,8
	Thôn Tân Ấp II: Ông Toán - Ông Kiều	70		8,6
	Thôn Tân Ấp II: Trục Thôn - Ông Thám	120		14,8
	Thôn Tân Ấp II: Trục Thôn - Ông Hợp	125		15,4
	Thôn Tân Ấp II: Trục Thôn - Ông Đam	135		16,6
	Thôn Tân Ấp II: Trục Thôn - Ông Quyết	77		9,5
	Thôn Tân Ấp II: Trục Thôn - Ông Dậu	100		12,3
	Thôn Tân Ấp II: Nhánh Thôn - Ông Nho	50		6,2
	Thôn Tân Ấp II: Nhánh Thôn - Ông Tùng	70		8,6
	Thôn Tân Ấp II: Nhánh Thôn - Bà Mại	85		10,5
	Thôn Tân Ấp II: Ông Thứ - Đền Hành Tại	300		36,9
	Thôn Tân Ấp II: Đường đá - Chùa Tân ấp	250		30,8
	Thôn Tân Ấp II: Nhánh thôn - Ông Hòa	120		14,8
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Trường - Ông Kha	50		6,2
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Tùng - Ông Khánh	40		4,9
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Tuân - Ông Tụ	60		7,4
	Thôn Nguyệt Giám: Bà Năm - Ông Hùng	40		4,9
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Bình - Ông Loan	60		7,4
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Âu - Bà Phiện	50		6,2
	Thôn Nguyệt Giám: Bà Bấm - Ông Tuất	55		6,8
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Dung - Ông Tuân	60		7,4
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Vương - Bà Tuy	40		4,9
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hào - Ông Du	40		4,9
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Quế - Ông Trường	70		8,6
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Kịu - Bà Dần	50		6,2
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Xông - Ông Điệp	60		7,4
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hoa - Ông Hiếu	50		6,2
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Vương - Ông Dung	100		12,3
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Luận - Ông Thơ	55		6,8
	Thôn Nguyệt Giám: Bà Khá - Ông Nhỡ	150		18,5
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Triu - Ông Đông	55		6,8
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Nhụ - Bà Duyến	70		8,6
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Nghi - Ông Lạc	52		6,4
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hóa - Ông Tôn	50		6,2
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Tích - Ông Đông	55		6,8
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hưng - Bà Phương	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Dương Liễu I: Ông Mười - Ông Tĩnh	89		10,9
	Thôn Dương Liễu I: Ông Nhiễu - Ông Mỳ	89		10,9
	Thôn Dương Liễu I: Ông Trình - Ông Quyết	122		15,0
	Thôn Dương Liễu I: Ông Thao - Ông Châu	120		14,8
	Thôn Dương Liễu I: Ông Cảnh - Ông Châu	67		8,2
	Thôn Dương Liễu II: Ông Vốn - Ông Phơn	67		8,2
	Thôn Dương Liễu II: Ông Vượt - Ông Biên	75		9,2
	Thôn Dương Liễu II: Ông Châu - Ông TRợ	76		9,3
	Thôn Dương Liễu II: Ông Dũng - Bà Hiển	45		5,5
	Thôn Dương Liễu II: Ông Thiết - Ông Tại	74		9,1
	Thôn Dương Liễu II: Bà Xuyền - Ông Bối	77		9,5
	Thôn Dương Liễu II: Ông Mạnh - Ông Hạnh	80		9,8
	Thôn Dương Liễu II: Ông Chiều - Ông Kiêm	75		9,2
	Thôn Dương Liễu II: Ông Kim - Ông Phường	72		8,9
	Thôn Dương Liễu II: Ông Phán - Ông Viễn	105		12,9
	Thôn Dương Liễu II: Ông Thuật - Ông Triếp	40		4,9
	Thôn Dương Liễu II: Ông Triu - Ông Hoan	74		9,1
	Thôn Dương Liễu II: Ông Nam - Ông Chiện	149		18,3
	Thôn Dương Liễu III: Ông Hiện - Ông Xuyền	120		14,8
	Thôn Dương Liễu III: Dốc đê - Ông Tặng	100		12,3
	Thôn Dương Liễu III: Hội trường thôn - Đường chống tràn	71		8,7
	Thôn Dương Liễu III: Trục Thôn - Ông Toản(Miếu Nam)	35		4,3
	Thôn Dương Liễu III: Ông Vinh - Ông Luật	75		9,2
	Từ nhà ông Vốn - ông Phơn	67		8,2
	Từ nhà ông Vượt - ông Biên	75		9,2
	Từ nhà ông Châu - ông Chợ	76		9,3
	Từ nhà ông Dũng - bà Hiếu	45		5,5
	Từ nhà ông Thuyết - ông Tại	74		9,1
	Từ nhà ông Xuyền - ông Bối	77		9,5
	Từ nhà ông Mạnh - ông Hạnh	41		5,0
	Từ nhà ông Nam - ông Chiện	149		18,3
	Từ nhà ông Mười - ông Tĩnh	89		10,9
	Từ nhà ông Nhiễu - ông Mỳ	89		10,9
	Từ nhà ông Trình - ông Quyết	122		15,0
	Từ nhà ông Thoa - ông CHâu	120		14,8
	Từ nhà ông Vĩnh - ông Nhụ	169		20,8
	Từ nhà ông Lân - ông Duẩn	137		16,9
	Từ nhà ông Lộc - ông Thắng (25m chưa đủ mặt bằng)	104		12,8
	Từ nhà ông Lưu - ông Cương (20m chưa đủ mặt bằng)	181		22,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Lượng - bà Tốn	87		10,7
	Từ điếm ông Tài - bà Mai (chưa đủ mặt bằng)	123		15,1
	Từ nhà ông Nguyện - bà Son	127		15,6
	Từ nhà ông Sùng - ông Đào Hùng	210		25,8
	Hội trường thôn - đường chống tràn	71		8,7
10	**Thị trấn Thanh Nê**			**690,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**520**		**100,9**
	Khu Giang Đông: Từ cống ông Hán đến sau bệnh viện	110	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	21,3
	Khu Giang Đông: Trục chính xứ đồng Gốc Đa	90		17,5
	Khu Thống Nhất: Trục chính bờ Sông Hương	320		62,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**91,3**
	Bm 3,5m	***466***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***91,3***
	Khu Quang Trung: Từ đường 458-đường tránh phía Nam	282		55,3
	Khu Tiền Tuyến: Từ cầu Tiền Tuyến-ngã ba nhà ông Bàn	88		17,2
	Khu Chấn Đông: Từ đường 458 đến nhà ông Ngọc	96		18,8
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**498,4**
	Bm 3,0m	***1.194***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***175,5***
	Khu Tiền Tuyến: Từ nhà ông Toàn đến nhà bà Nhiễu	268		39,4
	Khu Tiền Tuyến: Từ nhà bà Gấm đến nhà bà Ga	134		19,7
	Khu Hưng Long: Từ đường trục khu đến nhà ông Quỹ	45		6,6
	Khu Tự Tiến: Từ nhà ông Kim đến nhà ông Như	55		8,1
	Khu Văn Khôi: Từ đường trục khu Minh Đức-nhà bà Ánh	150		22,1
	Khu Chấn Đông: Từ nhà ông Ngọc-ông Đôn-đường 458	283		41,5
	Khu Đông Trung: Từ đường trục khu đến nhà ông Bân	16		2,4
	Khu Đông Trung: Từ đường trục khu đến nhà bà Sợi	53		7,8
	Khu Đông Trung: Từ đường trục khu đến nhà ông Vượng	66		9,6
	Khu Đông Trung: Từ đường trục khu đến nhà ông Sơn	83		12,1
	Khu Đông Trung: Từ Nhà ông Anh đến nhà ông Dậu	42		6,2
	Bm 2,5m	***2.628***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***322,9***
	Khu Quang Trung: Từ nhà ông Kỳ đến nhà ông Chiến	32		3,9
	Khu Quang Trung: Từ đường trục khu đến nhà ông Đạt	45		5,5
	Khu Hưng Long: Từ đường trục khu đến nhà ông Xiêm	58		7,1
	Khu Đông Trung: Từ nhà bà Tùng đến nhà ông Dần	58		7,1
	Khu Đông Trung: Từ đường trục khu đến nhà ông Hàn	35		4,3
	Khu Đông Trung: Từ đường trục khu-nhà ông Tâm-ông Át	94		11,5
	Khu Đông Trung: Từ nhà bà sợi - bà Liên - ông Phương	64		7,9
	Khu Đông Trung: Từ nhà ông Nam đến nhà ông Chuyển	53		6,5
	Khu Đông Trung: Từ nhà ông Vượng đến nhà ông Thông	77		9,4
	Khu Giang Đông: Từ đường trục khu đến nhà ông Hùng	85		10,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Khu Tân Tiến: Từ đường trụ khu đến nhà ông Khánh	54		6,6
	Khu Tân Tiến: Từ đường trục khu đến nhà ông Thìn	33		4,0
	Khu Tân Tiến: Từ đường trục khu đến nhà bà Toan	41		5,0
	Khu Tân Tiến: Từ nhà bà Trầm-nhà bà Rụ-nhà ông Hạnh	72		8,9
	Khu Tân Tiến: Từ đường trục khu đến nhà ông Khả	48		5,9
	Khu Tân Tiến: Từ đường trục khu đến nhà bà Gấm	41		5,0
	Khu Tân Tiến: Từ đường trục khu đến nhà ông Tuân	31		3,8
	Khu Tân Tiến: Từ đường trục khu đến nhà ông Ba	63		7,7
	Khu Tân Tiến: Từ đường trụ khu đến nhà Hải	20		2,5
	Khu Tân Tiến: Từ đường trụ khu đến nhà Liên	32		3,9
	Khu Tiền Tuyến: Từ đường trục khu đến nhà ông Yên	44		5,4
	Khu Tiền Tuyến: Từ đường trục khu đến nhà ông Thực	54		6,6
	Khu Tiền Tuyến: Từ đường trục khu đến nhà bà Hợi	61		7,5
	Khu Tiền Tuyến: Từ đường trục khu đến nhà bà Dần	46		5,7
	Khu Tiền Tuyến: Từ đường trục khu đến nhà ông Phúc	30		3,7
	Khu Chung Đồng: Từ đường trục khu đến nhà ông Lĩu	79		9,7
	Khu Chung Đồng: Từ đường trục khu-ông Văn-ông Tuyến	223		27,4
	Khu Chung Đồng: Từ đường trục khu đến nhà ông Hợi	35		4,3
	Khu Tự Tiến: Từ ao ông Điển đến nhà ông Huấn	51		6,3
	Khu Tự Tiến: Từ đường trục khu đến nhà ông Quyết	35		4,3
	Khu Tự Tiến: Từ đường trục khu đến nhà ông Chung	41		5,0
	Khu Tự Tiến: Từ đường trục khu đến nhà ông Tam	81		10,0
	Khu Tự Tiến: Từ đường trục khu đến nhà bà Siu	27		3,3
	Khu Tự Tiến: Từ đường trục khu đến nhà ông Bân	42		5,2
	Khu Tự Tiến: Từ đường trục khu đến nhà ông Lưu	59		7,3
	Khu Tự Tiến: Từ nhà ông Thiêm đến nhà ông Hưng	33		4,1
	Khu Tự Tiến: Từ nhà ông Danh đến nhà bà Mai	32		3,9
	Khu Thống Nhất: Từ đường trục khu đến nhà ông Tuế	32		3,9
	Khu Thống Nhất: Từ đường trục khu đến nhà ông Khánh	60		7,4
	Khu Chấn Đông: Từ đường trục khu đến nhà bà Thúy	19		2,3
	Khu Chấn Đông: Từ đường trục khu đến nhà ông Khổn	35		4,3
	Khu Chấn Đông: Từ đường trục khu đến nhà ông Huynh	27		3,3
	Khu Chấn Đông: Từ nhà ông Đôn đến nhà ông Đường	75		9,2
	Khu Chấn Đông: Từ ông Truyền-đường tránh phía Nam	83		10,2
	Khu Chấn Đông: Từ đường 458-ông Khoa-nhà ông Thẩm	248		30,5
	Khu Văn Khôi: Từ đường trục khu đến nhà ông Uông	42		5,1
11	**Xã Vũ Quý**			**565,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**342,9**
	Bm 3,5m	***600***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***117,6***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trạm điện - đầu nhà thờ	600		117,6
	Bm 3,0m	***1.342***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***225,3***
	Đầu cầu - ông Phàn	820		137,6
	Cầu bến Giang - Trạm bơm	272		45,7
	Thôn 3: Đầu đường - Ngô Hùng	81		13,6
	Thôn 4: Từ ông Hùng - Nguyễn Bình	169		28,4
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**222,3**
	Bm 2,5m	***1.805***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***222,3***
	Từ nhà ông Oa - ông Khoa	60		7,4
	Từ nhà ông Sinh - ông Nhuần	70		8,6
	Từ nhà ông Ngân - ông Thực	50		6,2
	Từ nhà bà Côi - ông Tuyên	50		6,2
	Từ nhà ông Phúc - bà Nhuận	52		6,4
	Từ nhà ông Đông - bà Kiểm	100		12,3
	Từ nhà ông Đăng - ông Đương	90		11,1
	Từ nhà ông Toàn - bà Dung	90		11,1
	Từ nhà ông Bùi Côi - ông Bùi Phúc	35		4,3
	Từ nhà ông Tưởng - Ông Tịch	65		8,0
	Từ nhà bà Thúy - ông Tỵ	90		11,1
	Từ nhà bà Loan - bà Loan	195		24,0
	bà Hòa - Đỗ Lam	86		10,6
	Bà Liên - ông Tuyên	60		7,4
	Bà Tỵ - ông Hiền	65		8,0
	Bà Vuông - ông Tiền	101		12,4
	Bà Phụ - bà Tuế	86		10,6
	Minh Thành - ông Diệm	54		6,7
	Thôn 3: Ông Hùng - ông Đoàn Tiến	102		12,6
	Thôn 1: Anh Trường - ông Đông	138		17,0
	Thôn 1: Ông Vịnh - ông Bính	165		20,3
12	**Xã Quang Lịch**			**339,3**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**438**		**85,0**
	Thôn Luật trung: Cống ông Hà - ông Mạnh	163	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	31,6
	Thôn Luật Nội Đông: Đường 219 ra đồng con	157		30,5
	Thôn Luật Nội đông: Đường xóm 8 ra ông Đáp	118		22,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**84,6**
	Thôn Luật trung: Đoạn qua nghĩa trang	200	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	39,2
	Thôn Luật Ngoại 2: Ông Điều -đập E	270	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	45,4
*	**Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn**			**169,7**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***1.334***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***164,0***
	Thôn Luật Nội Đông: Bà Hỗ - Chùa	40		4,9
	Thôn Luật Nội Đông: Trục xuống nội màu	222		27,3
	Thôn Luật Nội Đông: Từ miếu - nội màu xóm 8	65		8,0
	Thôn Luật Trung: Từ nhà trẻ - ông Trung - nhà thờ	241		29,6
	Thôn Luật Trung: Đường xã - ông Lập	64		7,9
	Thôn Luật Trung: Đường xã - ông Hiển	110		13,5
	Thôn Luật Ngoại II: Từ ông Chương - B.Nhi	130		16,0
	Thôn Luật Ngoại II: ông Sơn - ông Trạng	78		9,6
	Ông Cà - ông Tốn	241		29,6
	Trục đường 219 đến ngõ sau làng	143		17,6
	Mở rộng	***113***		***5,7***
	Thôn Luật Trung Cống nhà thờ truyền tin - cống ông Hà	113	Mở rộng	5,7
13	**Xã Trà Giang**			**1.990,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.225,2**
	Bm 3,5m	***5.090***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***997,6***
	Cống Đình - cống Trạc	170		33,3
	Cầu ông Du - ông Nghi	300		58,8
	Dốc đê- Bến đò	500		98,0
	ông Giản - ông Tiêu	900		176,4
	Gốc đa Bôn- ông Nghi	100		19,6
	Gốc đa bôn - ông Dân	980		192,1
	ông Thiều - ông Tam	500		98,0
	Cầu ông Lộ - Dốc đê	550		107,8
	Trạm Ytế- Dốc đê	690		135,2
	Gốc đa bôn - Chùa Đông	400		78,4
	Bm 3,0m	***1.355***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***227,6***
	Ông Tinh - ông Hiệp	55		9,2
	Cầu ông Nhưng - ông Hạnh	300		50,4
	ông Thoảng - ông Vinh	200		33,6
	Cầu Ca- ông Niên	400		67,2
	ông Uyên - Bà Vân	100		16,8
	ông Phương - ông Trúc	100		16,8
	ông Hiền - Bà Liêu	200		33,6
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**765,3**
	Bm 3,0m	***3.472***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***510,7***
	Đường trục xã - ông An	95		14,0
	Trục thôn - ông Hường	40		5,9
	Ngã ba - ông Quyết	40		5,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bà Xuân - ông Bàng	113		16,6
	Ông Đường - Chùa thuyền Định	83		12,2
	Trục thôn - ông Đại	66		9,7
	Ông Phẩm - Nhà thờ	139		20,4
	Trục thôn - ông Khoa	80		11,8
	Cầu Ca - Miếu	86		12,6
	Bà Cát - Gốc Gạo	400		58,8
	ông Chuyên - Đình	400		58,8
	ông Hảo - Đường liên thôn	150		22,1
	ông Tuấn - ông Khắc	100		14,7
	ông Tôn - gốc gạo	600		88,2
	Bà Thú - Đường liên thôn	100		14,7
	Ông Tình - Bà Tứ	100		14,7
	Đường liên thôn- ông Mịch	100		14,7
	Đường liên thôn-ông Du	150		22,1
	Đường liên thôn- ông Trạm	150		22,1
	Đường liên thôn- ông Mâu	80		11,8
	Đường liên thôn- Bà Tầng	50		7,4
	Đường liên thôn- ông Hinh	50		7,4
	Từ nhà ông Bằng - Nhà Thờ	300		44,1
	Bm 2,5m	***2.069***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***254,6***
	Ngã ba ông Hóa - ông Tại	70		8,6
	Trục thôn - ông Mấn	33		4,1
	Trục thôn - ông Đệ	75		9,2
	Trục thôn - ông Bái	45		5,5
	Ông Trường - đê	30		3,7
	Trục thôn - ông Thinh	28		3,4
	Ông Bình - ông Trường	55		6,8
	Đường trục thôn - ông Cồn	72		8,9
	Ông Cường - ông Doanh	175		21,5
	Ông Tuấn - ông Lân	111		13,7
	Trục thôn - ông Trường	35		4,3
	Trục xã - ông Xô	55		6,8
	Trục thôn - ông Hữu	52		6,4
	Trục thôn - ông Đăng	36		4,4
	Trục xã - bà Tân	27		3,3
	Trục thôn - ông Xô	35		4,3
	Trục thôn - ông Triều	43		5,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn - ông Ngỗi	56		6,9
	Trục thôn - ông Cận	32		3,9
	Trục thôn - bà Liễu	35		4,3
	Trục thôn - ông Minh	37		4,6
	Đường 457 - ông Xuyên	38		4,7
	Ao ông Hoạt - ông Mạo	187		23,0
	Đường liên thôn - ông Hiển	45		5,5
	Đường liên thôn - ông Viên	67		8,2
	Từ Miếu - ông Toàn	83		10,2
	Trục thôn - ông Cường	64		7,9
	Trục thôn - ông Nhiêu	47		5,8
	Ông Vinh - ông Nghi	136		16,7
	Ông Cẩn - ông Ngân	50		6,2
	Trục thôn - ông Sệ	31		3,8
	Trục thôn - ông Phước	66		8,1
	Trục thôn - ông Đồng	34		4,2
	Trục thôn - ông Tam	50		6,2
	Ông Chủng - ông Mỹ	34		4,2
14	**Xã Hồng Thái**			**53,8**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**86**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**16,9**
	Từ nhà ông Ngởi - dốc đê	86		16,9
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**36,9**
	Bm 2,5m	***170***	***Bm=2,5m; Bn=3,5m; dầy 14cm***	***21,0***
	Từ nhà bà Thảo - ông Khoa	25		3,1
	Từ nhà ông Mừng - ông Hiệp	25		3,1
	Từ nhà ông Chúc - ông Giang	120		14,8
	Mở rộng	***317***		***15,9***
	Từ nhà ông Linh - ông Trực	145		7,3
	Từ cầu Đền - ông Bích	172		8,6

Phụ lục 5:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2389 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (7 xã + 01 thị trấn)			**7.712,4**
1	**Thị trấn Tiền Hải**			**205,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			***83,4***
	Bm 3,5m	***164,0***	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	***32,2***
	Từ ông Hồng đến ông Cương	54,0		10,6
	Từ ông Chung đến ông Trí	110,0		21,6
	Bm 3,0m	***305,0***	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 16cm***	**51,2**
	Từ ông Tiền đến ông Cước	305,0		51,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**122,2**
	Bm 3,0m	***276,0***	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 14cm***	***40,5***
	Từ bà Út đến hộ Năng	43,0		6,3
	Từ bà Chinh hộ ông Việt	128,0		18,8
	Từ ông Sỹ đến ông Chung	64,0		9,4
	Từ ông Toàn đến ông Hinh	41,0		6,0
	Bm 2,5m	***664,0***	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	***81,7***
	Từ ông Sơn đến ông Khiên	74,0		9,1
	Từ bà Nhẫn đến ông Châu	115,0		14,1
	Từ ông Thành đến ông Việt	42,0		5,2
	Từ ông Khanh hộ ông Chính	22,0		2,7
	Từ ông Chức đến ông Tiếp	21,0		2,6
	Từ ông Kim đến ông Kiểm	67,0		8,2
	Từ bà Tho đến ông Sang	155,0		19,1
	Từ ông Đông đến ông Viễn	138,0		17,0
	Từ ông Minh đến ông Tuân	30,0		3,7
2	**Xã Đông Hải**			**361,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**361,3**
	Bm 2,5m	**2.936,0**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**361,3**
	Ông Khương- ông Tiệm	112,0		13,8
	Ông Thức - Trạm xã cũ	313,0		38,5
	Ông Tiến - ông Thiêm	100,0		12,3
	Ông Hiếm - ông Răng	137,0		16,9
	Ông Khôi -Mận Liêm	137,0		16,9
	Ông Văn - ông Hoài	126,0		15,5
	Từ ông Duyệt - bà Lụa	83,0		10,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bà Chức- ông Thiên	184,0		22,6
	Đường ông Từng- ông Tuyến	118,0		14,5
	Từ ông Lộc- ông Thoải	24,0		3,0
	Từ ông Kiệm- ông Đảo	53,0		6,5
	Từ ông Tụ- ông Hảo	90,0		11,1
	Từ ông Ngát- ông Thép	85,0		10,5
	Từ ông Thuận - đường trục thôn	48,0		5,9
	Từ ông Mạnh - ông Thành	78,0		9,6
	Từ ông Hiền- ông Nhiệm	79,0		9,7
	Từ ông Quỹ- ông Đông	162,0		19,9
	Từ ông Đương- bà Thi	126,0		15,5
	Từ ông Xuyên- ông Thích	81,0		10,0
	Từ ông Miễn- ông Tần	135,0		16,6
	Từ ông Huy- ông Văng	125,0		15,4
	Từ ông Đảng- bà Liễu	114,0		14,0
	Từ ông Việt đến ông Quỹ	67,0		8,2
	Từ ông Thoại đến ông Thắng	192,0		23,6
	Từ ông Long đến ông Thắng	42,0		5,2
	Từ ông Linh chút- ông Định	125,0		15,4
3	**Xã Nam Phú**			**932,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**932,1**
	Bm 3,0m	**5.828,0**	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 14cm***	**857,0**
	Đoạn từ ông Lợi đến ông Chiến	86,0		12,6
	Đoạn từ ông Xuân đến ông Riêm	285,0		41,9
	Đoạn từ bà Bì đến ông Toàn	80,0		11,8
	Đoạn từ ông Chiến đến ông Tạc	179,0		26,3
	Đoạn từ ông Ánh đến ông Tuyến	236,0		34,7
	Đoạn từ bà Nhưng đến ông Bình	197,0		29,0
	Đoạn từ ông Nguyện đến ông Bản	210,0		30,9
	Đoạn từ ông Chương đến dốc đê	876,0		128,8
	Đoạn từ ông Bật đến ông Hệ	216,0		31,8
	Đoạn từ ông Hiền đến ông Sỹ	244,0		35,9
	Đoạn từ ông Khoan đến ông Đạo	127,0		18,7
	Đoạn từ ông Lạng đến ông Tuấn	97,0		14,3
	Đoạn từ bà Chức đến ông Hữu	255,0		37,5
	Đoạn từ sau ông Gam đến ông Tiễu	77,0		11,3
	Đoạn từ ông Phi đến ông Toàn	325,0		47,8
	Đoạn từ ông Phong đến cống Chifong	240,0		35,3
	Đoạn từ ông Nam đến cống Chifong	92,0		13,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ ông Sao đến ông Ru	129,0		19,0
	Từ bà Vượng đến chân Đê	768,0		112,9
	Từ ông Thuần đến bà Chương	519,0		76,3
	Từ ông Khanh đến ông Thông	262,0		38,5
	Từ ông Xuân đến quán Tuyên	328,0		48,2
	Bm 2,5m	**496,0**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**61,0**
	Đoạn từ ông Duyên đến ông Hiệp	60,0		7,4
	Đoạn từ ông Lý đến ông Sơn	56,0		6,9
	Từ ông Việt đến ông Mạnh	105,0		12,9
	Từ ông Tưởng đến bà Nhài	145,0		17,8
	Từ ông Ruệ đến ông Rạng	130,0		16,0
*	***Mở rộng***	***282,6***		***14,1***
	Từ ông Quang đến ông Huấn(cắt đoạn từ ông Quang đến ông Cảnh)	126,0		6,3
	Từ bà Mai đến bà Cậy Tung	156,6		7,8
4	**Xã Nam Chính**			**1.310,1**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**1.138,8**		**221,0**
	BV2	414,8	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	80,5
	BV4	724,0		140,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**251,3**
	Bm 3,5m	***1.282,0***	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	***251,3***
	Từ ông Lý - ông Thạo	650,0		127,4
	Từ bà Sức - ông Uyển	250,0		49,0
	Từ ông Thiện - ông Uyển	382,0		74,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**837,8**
	Bm 3,0m	**1.318,0**	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 14cm***	**193,8**
	Từ Đình Thủ Chính - đường số 7	460,0		67,6
	Từ ông Vinh - BV2	500,0		73,5
	Đường từ ông Xiềng - ông Biển	250,0		36,8
	Đường từ ông Liết - sau đình	108,0		15,9
	Bm 2,5m	**5.234,0**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**644,0**
	Từ ông Viện - ông Nghị	37,0		4,6
	Từ ông Hào - ông Hy	40,0		4,9
	Từ ông Vỹ - Trạm biến thế	650,0		80,0
	Từ ông Đài - ông Thăng	68,0		8,4
	Từ bà Nhị - Chùa	125,0		15,4
	Từ bà Don - ông Chiến	52,0		6,4
	Từ ông Tịnh - ông Văn	146,0		18,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Lai - ông Trung	121,0		14,9
	Từ ông Nhạc - ông Phu	79,0		9,7
	Từ ông Đấu - ông Vinh	235,0		28,9
	Từ ông Bình - ông Trọng	440,0		54,1
	Từ ông Tảo - ông Hừng	146,0		18,0
	Từ đường trục xã - bà Liễn	250,0		30,8
	Từ ông Chúc - ông Văn	101,0		12,4
	Từ bà Nhị - ông Lý	67,0		8,2
	Từ bà Thoa - ông Cương	98,0		12,1
	Từ ông Lưu - ông Phi	200,0		24,6
	Từ ông Đĩnh - ông Trần Vinh	120,0		14,8
	Từ ông Lương - héc9	1.000,0		123,0
	Đường từ ông Lã - ông Tăng	67,0		8,2
	Đường từ ông Uyên - Nhà ròng	36,0		4,4
	Đường từ ông Nhẫn - ông Cử	126,0		15,5
	Đường từ ông Tùng - ông Quảng	37,0		4,6
	Đường từ ông Hội - ông Súy	39,0		4,8
	Đường từ ông Cường - ông Đạo	110,0		13,5
	Đường từ ông Kiều - ông Quân	111,0		13,7
	Đường từ ông Cán - ông Dương	97,0		11,9
	Đường từ ông Toán - sông lân	570,0		70,1
	Đường từ ông Cường - ông Đảng	66,0		8,1
5	**Xã Đông Long**			**1.668,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.029,9**
	Bm 3,5m	**5.254,5**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	**1.029,9**
	Đường trục Thôn từ ông nhượng - KT	1.549,5		303,7
	Đường trục Thôn từ ông Bi - Trạm Bơm	1.812,0		355,2
	Đường trục Thôn từ KT - Vành kè	1.893,0		371,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**638,4**
	Bm 3,0m	**3.225,0**	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 14cm***	**474,1**
	Đường từ hội trường thôn - cầu trắng	440,0		64,7
	Đường từ nhà ông Thanh - nhà ông bang	234,0		34,4
	Từ ông Liêm - ông Chất	220,0		32,3
	Phạm Thượng- ông Lân	109,0		16,0
	Đặng Tô - Trần Tường	241,0		35,4
	Nguyễn Đa Nguyễn Phát	150,0		22,1
	Mai Toàn - Trạm Bơm	250,0		36,8
	Vũ Lan - Lê Đảo	224,0		32,9
	Nguyễn Tân - Nguyễn Khâm	357,0		52,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ Chút- ông Điều	1.000,0		147,0
	Bm 2,5m	**1.334,0**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**164,3**
	Đường từ Lừng - ông Liệu	205,0		25,2
	Đặng Hùng - Đặng Rĩnh	137,0		16,9
	Bùi Chung - Nguyễn Tuynh	124,0		15,3
	Nguyễn liệu - Nguyễn Đam	124,0		15,3
	Ngô xạ - Trần Bảo	288,0		35,4
	Đường từ nhà Vuông(phi) - ra Đồng	150,0		18,5
	Từ đê 6 - nhà ông Quyết	122,0		15,0
	Đường từ Sơn - Nhà thờ Trung Thịnh	64,0		7,9
	Đường Từ Kè - ông Thống	120,0		14,8
6	**Xã Đông Trung**			**1.690,2**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**700,0**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**135,8**
	Đường bãi rác: Tuyến từ 221c-Giáp xã Đông Hoàng	700,0		135,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**216,7**
	Bm 3,5m	**452,0**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	**88,6**
	Thổ Sơn - Đường 221c	181,0		35,5
	Từ Thổ Muôn - Đê	117,0		22,9
	Sông kênh Thâu - ngã tư Thổ Điện	154,0		30,2
	Bm 3,0m	**762,0**	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 16cm***	**128,1**
	Thổ. Giao - T. Bồ - T. Kết Xóm5	420,0		70,6
	T Kiệm - T Công	342,0		57,5
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**1.337,7**
	Bm 3,0m	**1.612,0**	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 14cm***	**237,0**
	Cống nhật - Thổ Vui	300,0		44,1
	Thổ Đạo - cầu Vi- Thổ cầm xóm2	213,0		31,3
	Thổ Thiệp - Cống Nhật	336,0		49,4
	Đường trục thôn - Thổ Luận	90,0		13,2
	Thổ Nguyên - Cầu mới	80,0		11,8
	Cống nhật - Đình - THổ ánh	150,0		22,1
	Từ thổ Vương - Ngõ Nam	40,0		5,9
	Sau Kết - Ngõ Đình Xóm 7	162,0		23,8
	Đường trục xã - thổ Thành x9	100,0		14,7
	Cầu Minh - Sau Phiến xóm9	70,0		10,3
	Đường nhánh – thổ Sáux2	11,0		1,6
	Đường trục thôn – thổ Trưng x2	60,0		8,8
	Bm 2,5m	**8.945,0**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**1.100,7**
	Đường 221c - Thổ Khuê xóm 4	166,0		20,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thổ Vũ Xuân-T Phong- Cầu	260,0		32,0
	Bừ thổ Bàn - thổ Phong	175,0		21,5
	Từ Thổ lợi - Thổ Thoan	160,0		19,7
	Từ trạm điện - Thổ Bào	145,0		17,8
	Thổ Chuyển - Thổ Hoán	127,0		15,6
	Thổ Thát - Ngã tư Thổ Vĩ	165,0		20,3
	Thổ Lê Cương - Thổ Thương xóm 6	170,0		20,9
	Thổ Minh - Thổ Đường xóm 6	180,0		22,1
	Đường đông Trịnh - Sông K Thâu	140,0		17,2
	Cầu Đại - Ngã ba thổ Tắc	200,0		24,6
	Đường nhánh – thổ Thuỷ x1	40,0		4,9
	Đường nhánh - Thổ Ty x1	80,0		9,8
	Đường liên xã - thổ Chẩm x1	75,0		9,2
	Đường trục thôn – thổ Nhị x1	80,0		9,8
	Đường trục thôn – thổ Hệ	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Bổng	70,0		8,6
	Đường trục thôn – thổ Mâu x1	36,0		4,4
	Đường nhánh – thổ ánh x1	80,0		9,8
	Đường nhánh - thổ Trực - thổ Hạt	110,0		13,5
	Đường nhánh – thổ Ry x1	30,0		3,7
	Đường nhánh – thổ Hải x1	90,0		11,1
	Đường nhánh – thổ Ngôn x1	100,0		12,3
	Đường nhánh – thổ Hoan x1	30,0		3,7
	Đường trục thôn – thổ Khởi x2	30,0		3,7
	Đường nhánh – thổ Ngạcx2	10,0		1,2
	Đường nhánh – thổ Kiều x2	80,0		9,8
	Đường 221c – thổ Thuyên x2	50,0		6,2
	Đường nhánh – thổ Thoi x2	85,0		10,5
	Đường nhánh – thổ Mậu x2	20,0		2,5
	Đường nhánh – thổ Lừng x2	30,0		3,7
	Đường trục thôn – thổ Đĩnh x2	15,0		1,8
	Đường trục thôn – thổ Hưởng x2	120,0		14,8
	Đường trục thôn – thổ Thấm x2	120,0		14,8
	đường trục thôn – thổ Hoan x2	80,0		9,8
	Đường trục thôn – thổ Chiện x2	30,0		3,7
	Đường trục thôn – thổ Hiện x2	35,0		4,3
	Đường trục thôn – thổ Đức x2	50,0		6,2
	Đường trục thôn – thổ Vân x2	25,0		3,1
	Đường liên xã - thổ Cẩn x2	20,0		2,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn – thổ Thường x2	44,0		5,4
	Đường nhánh – thổ Dương x2	30,0		3,7
	Đường nhánh – thổ Hài x2	30,0		3,7
	Đường liên xã - thổ Rinh x2	50,0		6,2
	Đường liên xã - thổ Vân x2	50,0		6,2
	Đường liên xã - thổ Hán x2	30,0		3,7
	Đường liên xã - thổ Thinh x2	80,0		9,8
	Đường trục thôn – thổ Khoái x2	46,0		5,7
	Đường nhánh – thổ Điệp x3	100,0		12,3
	Đường liên xã - thổ Phiến x2	60,0		7,4
	Đường 221c – thổ Trưng x4	130,0		16,0
	Đường 221c – thổ Rậu x4	50,0		6,2
	Đường trục thôn – thổ Luân x4	70,0		8,6
	Đường nhánh– thổ Kiên x4	30,0		3,7
	Đường nhánh – thổ Na x4	50,0		6,2
	Đường trục thôn – thổ Đôn x4	60,0		7,4
	Đường nhánh – thổ Đạo x4	30,0		3,7
	Đường 221c – thổ Đính x10	45,0		5,5
	Đường trục xã - thổ Thoại x4	32,0		3,9
	Đường nhánh – thổ Thắng x4	50,0		6,2
	Đường nhánh – thổ Sơ x4	80,0		9,8
	Đường nhánh – thổ Hùng x4	70,0		8,6
	Đường nhánh – thổ Oai x4	70,0		8,6
	Đường trục xã - thổ Ba x10	35,0		4,3
	Đường trục xã - thổ Đạm x10	40,0		4,9
	Đường trục xã - thổ Thanh x10	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Đảng x10	100,0		12,3
	Đường trục thôn – thổ Chính x4	47,0		5,8
	Đường trục thôn - thổ chuyển x10	60,0		7,4
	Đường trục thôn – thổ ảnh x10	50,0		6,2
	Đường trục thôn – thổ Dum x10	60,0		7,4
	Đường nhánh – thổ Dũng x10	50,0		6,2
	Đường nhánh – thổ ô Hoạt x10	40,0		4,9
	Đường nhánh – thổ Tụng x10	40,0		4,9
	Đường nhánh – thổ Hoè x10	40,0		4,9
	Đường nhánh – thổ Phượng x10	70,0		8,6
	Đường nhánh – thổ Lộc x10	60,0		7,4
	Đường trục xã - thổ Năng x10	50,0		6,2
	Đường nhánh - thổ Phượng- Miếu	140,0		17,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh – thổ Biên x5	30,0		3,7
	Đường nhánh – thổ Thanh x5	20,0		2,5
	Đường nhánh – thổ Hán x5	56,0		6,9
	Đường nhánh - thổ Trung	20,0		2,5
	Đường trục thôn – thổ Côn x5	26,0		3,2
	Đường nhánh – thổ Chuyên x5	25,0		3,1
	Đường nhánh – thổ Phường x5	30,0		3,7
	Đường nhánh – thổ Quang x5	40,0		4,9
	Đường trục xã – thổ Trịnh x5	20,0		2,5
	Đường trục xã - thổ Ấu x6	30,0		3,7
	Đường nhánh – thổ Hào x5	10,0		1,2
	Đường trục xã - thổ Ngự x6	20,0		2,5
	Đường nhánh – thổ Đinh x6	10,0		1,2
	Đường trục xã - thổ Rụng x6	16,0		2,0
	Đường nhánh – thổ Mịch x6	40,0		4,9
	Đường trục xã -thổ Tặng -Bảng x6	120,0		14,8
	Đường nhánh - thổ Rơi x6	30,0		3,7
	Đường nhánh – thổ Riệm x6	30,0		3,7
	Đường nhánh – thổ Điện x6	30,0		3,7
	Đường trục xã - thổ San x6	30,0		3,7
	Đường trục xã - thổ Năm x6	25,0		3,1
	Lê văn Chuyên x6	15,0		1,8
	Đường nhánh - thổ Hạnh x6	25,0		3,1
	Lê văn Cừu x6	20,0		2,5
	Phạm Văn Tuyền x6	12,0		1,5
	Đường trục xã - thổ Dũng x6	40,0		4,9
	Đường trục xã - thổ Tiến x6	40,0		4,9
	Đường trục Thôn - thổ Thục - Miếu	40,0		4,9
	Đường trục xã - thổ Dương x7	120,0		14,8
	Đường trục thôn – thổ Lân x7	80,0		9,8
	Đường trục thôn – thổ Dịu x7	60,0		7,4
	Đường trục thôn – thổ Lãm x7	40,0		4,9
	Đường nhánh – thổ Thao x7	26,0		3,2
	Đường nhánh – thổ Nguyên x7	46,0		5,7
	Đường nhánh – thổ Chính x7	55,0		6,8
	Đường nhánh – thổ Nhuệ x7	65,0		8,0
	Đường nhánh – thổ Phố x7	40,0		4,9
	Đường nhánh – thổ Hạp x7	50,0		6,2
	Đường truc thôn – thổ Thạc x7	36,0		4,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn – thổ Đính x7	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Thám x7	20,0		2,5
	Đường trục thôn – thổ Biền x9	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Hải x9	80,0		9,8
	Đường trục thôn – thổ Kiêm x9	60,0		7,4
	Đường trục thôn – thổ Dần x9	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Tụng x9	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Roanh x9	54,0		6,6
	Đường trục thôn – thổ Điện x9	24,0		3,0
	Đường trục thôn – thổ Hiệp x9	30,0		3,7
	Đường trục thôn – thổ Vương x9	70,0		8,6
	Đường trục thôn – thổ Hạo x9	40,0		4,9
	Đường trục xã - thổ Lệ x6	25,0		3,1
	Đường trục xã - thổ Dương x7	120,0		14,8
	Đường trục thôn – thổ Lân x7	80,0		9,8
	Đường trục thôn – thổ Dịu x7	60,0		7,4
	Đường trục thôn – thổ Lãm x7	40,0		4,9
	Đường nhánh – thổ Thao x7	26,0		3,2
	Đường nhánh – thổ Nguyên x7	46,0		5,7
	Đường nhánh – thổ Chính x7	55,0		6,8
	Đường nhánh – thổ Nhuệ x7	65,0		8,0
	Đường nhánh – thổ Phố x7	40,0		4,9
	Đường nhánh – thổ Hạp x7	50,0		6,2
	Đường trục thôn – thổ Thạc x7	36,0		4,4
	Đường trục thôn – thổ Đính x7	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Thám x7	20,0		2,5
	Đường trục thôn – thổ Biền x9	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Hải x9	80,0		9,8
	Đường trục thôn – thổ Kiêm x9	60,0		7,4
	Đường trục thôn – thổ Dần x9	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Tụng x9	40,0		4,9
	Đường trục thôn – thổ Roanh x9	54,0		6,6
	Đường trục thôn – thổ Điện x9	24,0		3,0
	Đường trục thôn – thổ Hiệp x9	30,0		3,7
	Đường trục thôn – thổ Vương x9	70,0		8,6
	Đường trục thôn – thổ Hạo x9	40,0		4,9
7	**Xã Nam Hà**			**103,4**
	Đường giao thông trục thôn			**10,7**
	Bm 3,5m	***55,0***	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	**10,7**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường Hồng Hà - trường cấp 2 Nam Hà	55,0		10,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**92,7**
	Bm 3m	**50,0**	***Bm 3m;BTM 200; dày 14cm***	***7,4***
	Từ trục thôn - ngõ ông Loãn	50,0		7,4
*	***Bm 2,5m***	***692,0***	***Bm 2,5m; BT M200; y 14cm***	***85,3***
	Từ đường quốc phòng số 7 ngõ ông Hoàng Kim (Trí Tuấn)	52		6,4
	Từ 221B - ngõ Thuật Sắc	60		7,4
	Từ 221B - ngõ ông Vọng	65		8,0
	Từ 221B - ngõ ông Sửu	50		6,2
	Trục thôn - ngõ Tơn Ngải	100		12,3
	Trôc thôn- ngõ ông Ngưng	85		10,5
	Trục thôn - ngõ ông Hưu	110		13,5
	Trục thôn - ngõ ông Kha	85		10,5
	Trôc thôn- ngõ ông Trà	85		10,5
8	**Xã Tây Sơn**			**1.441,4**
*	**Đường giao thông Trục chính nội đồng**	**6.149,0**		**1.054,6**
	Từ nhà Ông Ngoạn đến Sông Long Hầu (Đường Nam Nam Sú) (D3)	1858,0		318,6
	Từ nhà Ông Nhĩ đến Sông Long Hầu (Đường Bắc Bắc Đồng Đầm)(D6)	1317,0		225,9
	Từ cầu 15 đến Đường số 04 Đường Bắc Nam Đồng Đầm) (D8)	338,0		58,0
	Từ Cầu Ông Nhĩ - trạm bơm cầu Ron đến đường số 4 (D5)	622,0	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; không xây tường 2 bên***	106,7
	Đường dọc Sông Long Hầu từ Bãi rác đến nghĩa địa (D12)	460,0		78,9
	Từ cầu Mười tấn đến Việt Tiệp (Đường Nam Bắc Sú) (D2)	1222,0		209,6
	Từ cầu 13 đến đường số 4 (Đường Bắc Bác Xa) (D20)	332,0		56,9
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**299,1**
	Bm<0,9m	**298,0**		**39,0**
	Từ nhà Ông An đến Mương 314	242		31,7
	Từ nhà Bà Lợi đến nhà Ông Bi	56		7,3
	Bm >0,9m	**1700**		**260,1**
	Kênh 314 từ đỉnh La Cao đến giàn khoan Việt Tiệp	1700		260,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**87,7**
	Bm 3m	**118,0**	***Bm 3m;BTM 200; dày 14cm***	**17,3**
	Từ nhà Bà Lư đến nhà ông Trung	47		6,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Phiên đến nhà ông Kiểm	43		6,3
	Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Thuỷ	28		4,1
*	***Bm 2,5m***	**416,0**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**51,1**
	Từ nhà ông Bình đến nhà Bà Nâng	31		3,8
	Từ nhà ông Hà đến nhà ông Hạc	25		3,1
	Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chương	40		4,9
	Từ nhà ông Bắc đến nhà ông Hùng	15		1,8
	Từ nhà ông Thuân đến nhà Thờ ông Thát	32		3,9
	Từ nhà ông Ngân đến nhà ông Bình	30		3,7
	Từ Ao Bà Ba đến nhà Bà Thu Vương	60		7,4
	Từ nhà Bà Nhâm đến nhà ông Phong	62		7,6
	Từ nhà ông Đạo đến nhà Bà Sớm	31		3,8
	Từ nhà Bà Là đến nhà ông Toàn	90		11,1
*	***Mở rộng***	***384,0***		***19,3***
	Từ nhà ông Trực đến nhà ông Định (T6)	135		6,8
	Từ nhà Bà Nhâm đến nhà ông Vụ (T3)	150		7,5
	Từ nhà ông Xô đến nhà ông Định (T19)	99		5,0

Phụ lục 6:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**1.158,4**
1	**Xã Đông Hà**			**648,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3.344**		**648,8**
	Từ xóm Tân Thành- Chùa Nổi	1.087	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	210,9
	Từ trạm bơm Thăng Long-An Xá	890		172,7
	Từ xóm Bắc Song- Đông Giang	567		110,0
	Từ cầu Song 9- Chiều Rư	800		155,2
2	**Xã Minh Châu**			**23,6**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**23,6**
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Thọ Nam	180	***B<0,9***	23,6
3	**Xã Đông Sơn**			**486,0**
*	**Công trình nhóm 1**			**118,0**
	Đường và hố rác 2 thôn: thôn Trung và thôn Nam			118,0
*	**Công trình nhóm 2**			**368,0**
	Xây dựng hồ bơi, cổng dậu, đường giao thông nội bộ			368,0

Phụ lục 7:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**5.849,6**
1	**Xã Thái Dương**			**165,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**613**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**118,9**
	Từ Bà Cộng - đầm anh Quân	613		118,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**46,8**
	Bm 3,0m	***193***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***28,4***
	Từ đình làng đến trục thôn sau làng	193	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	28,4
	Bm 2,5m	***150***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***18,4***
	Thôn Đồng Tinh: Đường liên thôn -Vực(đường vào di tích)	30		3,6
	Từ đình làng đến ông Bạo	85	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	10,5
	Thôn Đồng Tinh: Đường 219 - Chùa (đường vào di tích)	35		4,3
2	**Xã Thái Thành**			**241,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**	**1.120**		**188,0**
	Trục xã ra đồng (không kè do 1 bên ruộng,1 bên sông)	1.120	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	188,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**53,5**
	Bm 3,0m	***153***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***22,6***
	Từ trục thôn - Ngõ Bảy (thôn Phúc Tân)	33		4,9
	Từ trục thôn -ngõ Dũng (thôn Thanh Khê)	33		4,9
	Từ trục thôn -ngõ Ngọ (thôn Thanh Khê)	27		4,0
	Từ trục thôn -ngõ Thuấn (thôn Tuân Nghĩa)	60		8,8
	Bm 2,5m	***251***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***30,9***
	Từ trục thôn -ngõ Diễn (thôn Đồng Nhân)	75		9,2
	Từ trục thôn - Ngõ Lương (thôn Nghĩa Phong)	40		4,9
	Từ trục thôn - Ngõ Chín (thôn Nghĩa Phong)	40		4,9
	Từ trục thôn -ngõ Dưỡng (thôn Nghĩa Phong)	46		5,7
	Từ trục thôn - Ngõ Côi (thôn Nghĩa Phong)	50		6,2
3	**Xã Thụy Sơn**			**1.350,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.650**		**902,4**
	Thôn Thượng Phúc Tây: Trục xã đến sông Phong Lẫm	570	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	110,6
	Thôn Thượng Phúc Tây: Mả Lái-đường đá Thụy Phúc	50		9,7
	Thôn Thượng Phúc Đông: Trục xã đến sông Phong Lẫm	497		96,4
	Thôn Thượng Phúc Đông: Từ đường 456 đi Thụy Phúc	221		42,9
	Thôn Ngọc Thanh: Cửa Thập đến Bãi Rõng	167		32,4
	Thôn Hạ Đồng: Đê đến Dốc chiều 1 Xóm 6	70		13,6
	Thôn Hạ Đồng: Đê đến Dốc chiều 2 Xóm 6	125		24,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Hạ Đồng: Vệch đến tế Thánh	100	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	19,4
	Thôn Hạ Đồng: Đê đến Chiều Đông Xóm 7	235		45,6
	Thôn Hạ Đồng: Ngõ Thành đến Giữa Chiều	70		13,6
	Thôn Hạ Đồng: Ngõ Hải đến Giữa Chiều	70		13,6
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến Ngõ Nhã x8	140		27,2
	Thôn Hạ Đồng: Trục xã đến ngõ Tiến X8	104		20,2
	Thôn Hạ Đồng: Chiều Đông đến Chiều Dâu	282		54,7
	Thôn Quân Động: Ngõ anh Thập đến Trại Đoài	837		162,4
	Thôn Nhạo Sơn: Từ bờ luỹ đến TƯ đoàn	404		78,4
	Thôn Nhạo Sơn: Từ trục 456 đi bờ Cát	708		137,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**448,1**
	Bm 3,0m	***1.524***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***223,9***
	Thôn Thượng Phúc: Từ 456 đến ngõ ông Sảng xóm 1	177		26,0
	Thôn Thượng Phúc: Trục Xã đến Ngõ Tuân xóm 1	265		39,0
	Thôn Thượng Phúc: Trục xã đến bờ Luỹ	145		21,3
	Thôn Hạ Đồng: Ngõ Tiến đến Ngõ Là x8	117		17,2
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến bến đò	43		6,2
	Thôn Hạ Đồng: Ngõ Hải đến ngõ Thành	200		29,4
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến Ngõ Quá x8	174		25,6
	Thôn Quân Động: Từ trục xã đến Đê	305		44,8
	Thôn Nhạo Sơn: Từ trục xã đến Ngõ chùa 14	61		9,0
	Thôn Nhạo Sơn: Từ 456 đến ngõ ông Giang	37		5,4
	Bm 2,5m	**1.823**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**224,2**
	Thôn Ngọc Thanh: Trục Xã đến Ngõ Song	45		5,5
	Thôn Ngọc Thanh: Trục xã đến ngõ Xanh	32		3,9
	Thôn Ngọc Thanh: Dự án TƯ đoàn đến Ngõ Minh	66		8,1
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến Ngõ Thung x6	34		4,2
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến Ngõ Thuyên x6	42		5,2
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến Ngõ Miêng x6	206		25,3
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến Ngõ Tịnh x6	40		4,9
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến ngõ Thướng Dục X8	296		36,4
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến ngõ Linh X8	37		4,6
	Thôn Hạ Đồng: Từ trục xã đến ngõ Thôn Hạ Đồng, từ X6	40		4,9
	Thôn Quân Động: Từ trục xã đến Ngõ Kiến	121		14,9
	Thôn Quân Động: Từ trục xã đến Ngõ Thường	65		7,9
	Thôn Tử Đô: Từ trục xã đến ngõ Bẩy x11	37		4,6
	Thôn Nhạn Sơn: Từ trục xã đến ngõ Bạ x12	44		5,4
	Thôn Nhạn Sơn: Từ trục xã đến Ngõ San x12	103		12,7
	Thôn Nhạn Sơn: Từ trục xã đến ngõ Thuyết x12	41		5,0
	Thôn Nhạn Sơn: Từ trục xã đến Ngõ Triu 12	97		11,9
	Thôn Nhạo Sơn: Đường 456 đến ngõ Nhàn x13	76		9,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Nhạn Sơn: Từ trục xã đến Ngõ Thuý 13	123		15,1
	Thôn Nhạo Sơn: Đường 456 đến ngõ Phú x 14	87		10,7
	Thôn Nhạo Sơn: Trục 456 - ông Sắn	178		21,9
	Thôn Nhạn Sơn: Từ Trục xã đến ngõ Đằng x 14	15		1,8
4	**Xã Thụy Duyên**			**607,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**	**910**		**178,4**
	Tuyến từ đường 455 đến cống ông Thuận	910	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	178,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**428,8**
	Bm 3,0m	***248***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***36,5***
	Thôn Hóa Tài: Từ đường trục đến ông Hoạch	40		5,9
	Thôn Hóa Tài: Từ đường trục huyện đến trục thôn	120		17,6
	Thôn Hóa Tài: Từ đường trục đến nhà Văn hóa	40		5,9
	Thôn Nghĩa Chử: Từ cô Huế đến anh Quảng	48		7,1
	Bm 2,5m	***3.187***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***392,3***
	Từ trạm bơm đến ngõ ông Thanh thôn Hóa Tài	255		31,4
	Thôn Hóa Tài: Từ nhà anh Phê đến nhà ông Khơi	110		13,5
	Thôn Hóa Tài: Từ đường trục đến anh Hoán	120		14,8
	Thôn Hóa Tài: Từ đường trục huyện đến ông Tăng	90		11,1
	Thôn Hóa Tài: Từ ông Cập đến anh Toàn	230		28,3
	Thôn Hóa Tài: Từ nhà ông Đảm đến ông Tạc	50		6,2
	Thôn Hóa Tài: Từ ngõ ông Huê đến ông Thát	85		10,5
	Thôn Hóa Tài: ông Bột đến bà Gái	58		7,1
	Thôn Hóa Tài: Từ nhà ông Diện đến anh Luyện	56		6,9
	Thôn Hóa Tài: Từ cửa Chùa đến ông Thăng	60		7,4
	Thôn Nghĩa Chử: Từ nhà ông Khuê đến anh Đức	54		6,6
	Thôn Nghĩa Chử: Từ bà Lan đến ông Chinh	58		7,1
	Thôn Nghĩa Chử: Từ ông Việt đến anh Đăng	33		4,1
	Thôn Duyên Trữ: Từ ông Trực đến ô Khái	111		13,6
	Thôn Duyên Trữ: Từ Bà Đảm đến anh Song, ông Luân	166		20,4
	Thôn Duyên Trữ: Từ chị Luận đến bà Phách	25		3,1
	Thôn Duyên Trữ: Từ ông Chinh đến bà Ngọ, anh Thắng	151		18,6
	Thôn Duyên Trữ: Từ ông Viên đến anh Chiên, ông Cư	245		30,1
	Thôn Duyên Trữ: Từ ông Tuyết đến ông Tấp	61		7,5
	Thôn Duyên Trữ: Từ nhà thờ đến ngõ bà Khơi	35		4,3
	Thôn Duyên Trữ: Từ trục huyện đến ông Tuệ	80		9,8
	Thôn Duyên Trữ: Từ trục xã đến ông Uyên	117		14,4
	Thôn Duyên Trữ: Từ trục xã đến ông Khuyết	30		3,7
	Thôn Duyên Trữ: Từ nhà thờ đến ông Ninh	15		1,8
	Thôn Duyên Trữ: Từ trục xã đến ông Huân	33		4,1
	Thôn Duyên Trữ: Từ trục thôn đến bà Nhì	26		3,2
	Thôn Duyên Trữ: Từ đường trục thôn đến ông Rược	27		3,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Lễ Củ: Từ ông Hậu đến ông Quỳnh	26		3,1
	Thôn Lễ Củ: Từ ông Tuấn đến ông Hồng	37		4,6
	Thôn Lễ Củ: Từ ông Bậm đến bà Năm	27		3,3
	Thôn Lễ Củ: Từ ông Nhẫn đến bà Thoa	33		4,1
	Thôn Lễ Củ: Từ ông Êm đến ông Cử	30		3,7
	Thôn Lễ Củ: Từ ông Minh đến ông Hán	25		3,1
	Thôn Nghĩa Chử: Từ cống bà Thả đến gốc đa đông làng	286		35,2
	Thôn Hoá Tài: Từ ông Căn đến bà Búp	100		12,3
	Thôn Hoá Tài: Đường trục đến anh Lại	30		3,7
	Thôn Hoá Tài: Tuyến từ đường trục đến ông Nam	90		11,1
	Thôn Hoá Tài: Từ đường trục thôn đến sau chùa	30		3,7
	Thôn Hậu Trữ: Từ sông Trường Thanh đến ngõ anh Báu	68		8,4
	Thụn Hậu Trữ: Từ ngõ ông Quang đến nhà anh Nghĩa	25		3,1
5	**Xã Thái Phúc**			**1.230,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.210**		**816,7**
	Đội 3 thôn Xuân Phố	210	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	40,7
	Trục Đồng Uyên - Tân Phúc	3.500		679,0
	Trục đồng gòi thôn Tân Phúc	500		97,0
*	**Đường giao thông trục thôn**	**1.000**		**196,0**
	Trục Kỳ Nha - Nha Xuyên	1.000	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	196,0
*	**Đường nhánh cấp I □giao thông trục thôn**			**218,2**
	Bm 2,5m	***1.772***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***218,2***
	Thôn Xuân Phố: Từ trục thôn đến ông Nguyên	48		5,9
	Thôn Xuân Phố: Từ trục thôn đến ông Thành	170		20,9
	Thôn Xuân Phố: Từ trục thôn đến ông Tiến	150		18,5
	Thôn Xuân Phố: Từ trục thôn đến bà Nguyệt	46		5,7
	Thôn Xuân Phố: Từ trục thôn đến ông Thống	130		16,0
	Thôn Xuân Phố: Từ trục thôn đến ông Huấn	231		28,4
	Thôn Xuân Phố: Từ trục thôn đến ông Thanh	110		13,5
	Thôn Phúc Tiền: Từ trục thôn đến ông Thành	100		12,3
	Thôn Phúc Tiền: Từ trục thôn đến ông Thưởng	100		12,3
	Thôn Phúc Tiền: Từ trục thôn đến ông Dương	159		19,6
	Thôn Phúc Tiền: Từ trục thôn đến ông Ngó	50		6,2
	Thôn Phúc Tiền: Từ trục thôn đến ông Vinh	40		4,9
	Thôn Phúc Tiền: Từ trục thôn đến ông Cường	55		6,8
	Thôn Phúc Tiền: Từ trục thôn đến ông Ánh	75		9,2
	Thôn Nha Xuyên: Từ trục thôn đến ông Kinh	64		7,9
	Thôn Kỳ Nha: Từ trục thôn đến trạm bơm	50		6,2
	Thôn Tân Phúc: Từ trục thôn đến ông Phương	80		9,8
	Thôn Phúc Tiền: từ trục thôn đến ông Thanh (huệ)	50		6,2
	Thôn Nha Xuyên: từ trục thôn đến ông San (viễn)	64		7,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
6	**Xã Thụy Hồng**			**1.365,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.135**		**802,2**
	Thôn Lưu Đồn: Cầu N2 - Trung nông	2.250	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	436,5
	Thôn Tu Trình: Cầu Dừa- Con Chép ngoài	66		12,8
	Thôn Tu Trình: Cửa miếu- Ruộng ông Quang	500		97,0
	Thôn Tu Trình: Mộ tổ 2 Họ - Trũng Quảng	430		83,4
	Thôn Tu Trình: Cầu Mới - Bãi Rác	120		23,3
	Thôn vạn Đồn: Chuyển Đổi - Giữa Đồng	97		18,8
	Thôn vạn Đồn: Đường 93 đến Kênh	135		26,2
	Thôn vạn Đồn: Đường 93 đến cầu Dừa	250		48,5
	Thôn vạn Đồn: Đường Tây - Máng 8	287		55,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**277,1**
	Bm 3,0m	***1.414***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***277,1***
	Thôn Lưu Đồn: ông Vũ - ông Khậm	451		88,4
	Thôn Lưu Đồn: Cầu Kho - ông Lai	210		41,2
	Thôn Lưu Đồn: ông Nam - ông Thu	40		7,8
	Thôn Tu Trình: ông Ru - ông Ngung - ông Ngụ	422		82,7
	Thôn Vạn Đồn: HTX - Đường đông làng	291		57,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**285,9**
	Bm 3,0m	***1.312***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***192,9***
	Thôn Vạn Đồn: ông Hoàng - ông Chược	103		15,1
	Thôn Vạn Đồn: Bà Kiệm - Bà Lan	98		14,5
	Thôn Vạn Đồn: ông Hải - ông Vân	105		15,4
	Thôn Vạn Đồn: ông Giao - ông Hà	70		10,3
	Thôn Lưu Đồn: ông Mập - ông Lĩnh	129		19,0
	Thôn Tu Trình: ông Lượng - Bà ly	186		27,3
	Thôn Tu Trình: ông Hoàng - ông Lượng	112		16,5
	Thôn Tu Trình: Bà Ngã - ông Quang	230		33,8
	Thôn Tu Trình: ông Can - ông Hùng	185		27,2
	Thôn Tu Trình: ông Tao - ông Dương	94		13,8
	Bm 2,5m	***756***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***93,0***
	Thôn Vạn Đồn: ông Khoa - ông Hãnh	28		3,4
	Thôn Vạn Đồn: Bà Sinh - Bà Bằng- ông Chu	107		13,2
	Thôn Vạn Đồn: ông Bắp - ông Vĩnh	80		9,8
	Thôn Vạn Đồn: Trục thôn đến ông Hùng	30		3,7
	Thôn Vạn Đồn: ông Hưg- ông Mạng	30		3,7
	Thôn Vạn Đồn: Bà Kiệm - Bà Lan	98		12,1
	Thôn Vạn Đồn: ông Tuyến - ông Điền Thép	80		9,8
	Thôn Vạn Đồn: Bà Dặn - ông Bình	35		4,3
	Thôn Vạn Đồn: ông Dũng - ông Đức	17		2,1
	Thôn Tu Trình: ông Thành - ông Luyến	90		11,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Tu Trình: Bà Nở - ông Luyến	77		9,5
	Thôn Tu Trình: Bà Đoái- ông Xầm	15		1,8
	Thôn Tu Trình: ông Hưng - ông Nhẫn	17		2,1
	Thôn Lưu Đồn: ông Tuấn - ông Thuỷ	52		6,4
7	**Xã Thái Hưng**			**471,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.329**		**451,9**
	Từ đường đá đến máng cứng miếu túc	150	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	29,1
	Từ ông Ngoạn đến máng bơm thuyền	220		42,7
	Từ cầu đồng chăm đến cầu đồng mới	320		62,1
	Từ đường đá đến máng tây ông Y	107		20,8
	Từ đường ông Thu đến sông Tam Kỳ	377		73,1
	Từ trạm bơm đến miếu túc	1.155		224,1
*	**Đường giao thông trục thôn**	**117**		**19,7**
	Từ trục xã đến cầu gù (đường quán táo)	117	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	19,7
8	**Xã Thái Thịnh**			**417,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**110,1**
	Bm 3,5m	***562***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***110,1***
	Thôn Đông Thịnh: Đường trục thôn từ 39b-ông Cường	360		70,6
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến ông Hán	22		4,3
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến ông Đào	15		2,9
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến ông Tại	65		12,7
	Thôn Trung Thịnh: Đường trục thôn từ 39b-ông Phong	100		19,6
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**306,9**
	Bm 3,0m	***734***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***107,8***
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến ông Nhượng	26		3,8
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến ông Đăng	16		2,4
	Thôn Đông Thịnh: Từ đường 39b đến nhà văn hóa thôn	9		1,3
	Thôn Đông Thịnh: Từ đường 39b ra đồng trì cửa	28		4,1
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Thuấn	20		2,9
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Vần	35		5,1
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Khoát	47		6,9
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Biên	28		4,1
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Quỳnh	130		19,1
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Liễu	50		7,4
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Huề	25		3,7
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến bà Phương	37		5,4
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến nối từ ông Nhạn đến ông Thiện	40		5,9
	Thôn Phúc Thịnh: Tuyến nối 2 đường trục thôn (cửa Chùa)	70		10,3
	Thôn Phúc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Việt	45		6,6
	Thôn Phúc Thịnh: Tuyến nối từ bà Lý đến ông Thu	8		1,2
	Thôn Trung Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Tiến	15		2,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Trung Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Đoan	70		10,3
	Thôn Trung Thịnh: Tuyến từ HTX NN đến ông Cảnh	35		5,1
	Bm 2,5m	***1.602***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***197,1***
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến ông Chiến	37		4,6
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Ngọc (An)	22		2,7
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến bà Ngoãn	60		7,4
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến bà Lý	30		3,7
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Hợp	20		2,5
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Thắm	120		14,8
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến nối từ ông Thiện đến ông Hòa	29		3,6
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến nối từ ông Quỳnh đến bà A	28		3,4
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến nối từ ông Nhạn đến ông Chấn	25		3,1
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục xã đến bà Cúc	45		5,5
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến nối từ ông Hòa đến ông Mạnh	80		9,8
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến bà Lý	126		15,5
	Thôn Phúc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Hoàn	62		7,6
	Thôn Phúc Thịnh: Tuyến từ đường 65 đến từ đường họ Đỗ	21		2,6
	Thôn Phúc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Hưng	59		7,3
	Thôn Phúc Thịnh: Tuyến nối từ ông Tính đến ông Hồng	70		8,6
	Thôn Trung Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Uẩn	32		3,9
	Thôn Trung Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Hà	35		4,3
	Thôn Trung Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến bà Ngân	55		6,8
	Thôn Trung Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến bà Khuê	18		2,2
	Thôn Nam Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Khanh	21		2,6
	Thôn Nam Thịnh: Tuyến nối từ ông Trừ đến bà Thảnh	6		0,7
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Loan	118		14,5
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Phan A	39		4,8
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Phan B	32		3,9
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Trọng	37		4,6
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến bà Nghĩ	45		5,5
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Thỏa	43		5,3
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Thường	49		6,0
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến bà Thúy	40		4,9
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đi ra Đồng	60		7,4
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Trường	20		2,5
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đi ra Đồng	36		4,4
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đi ra đồng bà Nga	55		6,8
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Hà	12		1,5
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến bà Tý	15		1,8
	Mở rộng	***40***		***2,0***
	Từ đường trục thôn đến bà Lý (mở rộng)	40	40m2 d=14cm	2,0

Phụ lục 8:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 2389 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)	**301,4**
1	**Xã Vũ Chính**	**31,4**
*	**Công trình nhóm 1**	**31,4**
	Nhà văn hóa thôn Tây Sơn	31,4
2	**Xã Vũ Lạc**	**270,0**
*	**Công trình nhóm 2**	**270,0**
	Chợ xã Vũ Lạc	270,0

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
14/10/2014 15:54:47